TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 09-01-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn giữa anh H và chị L.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Mai Hòa Phúc

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 373/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2019 về *"Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn"* theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 275/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Anh N L H, sinh năm 1990 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 18, ấp P A 2, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Chị T T L, sinh ngày 27-7-1992 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 12, ấp V T, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 06-9-2019, tờ tự khai ngày 05-8-2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11-11-2019, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn anh N L H trình bày:

+Về hôn nhân: Anh và chị T T L kết hôn năm 2019, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào ngày 16-5-2019. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số 53 ngày 14-5-2019. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 2 tháng thì phát sinh mâu

thuẫn do chị L thường hay chê trách việc ăn mặc của anh, quan hệ vợ chồng lạnh nhạt. Ngày 11-7-2019, chị L bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân cha mẹ anh có đến nhà chị L để hàn gắn lại tình cảm nhưng không thành. Nay anh xin ly hôn với chị T T L.

+Về con chung: không có con chung.

+Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về tài sản riêng: Cha mẹ anh có cho vợ chồng anh trong ngày cưới là 10 chỉ vàng cưới 24 kara loại 9999, gồm: Dây chuyền 05 chỉ, lắc 03 chỉ, đôi bông 01 chỉ, nhẫn 01 chỉ. Hiện chị L đang giữ 09 chỉ vàng gồm: Dây chuyền 05 chỉ, lắc 03 chỉ, đôi bông 01 chỉ. Anh đang giử nhẫn 01 chỉ. Nếu ly hôn anh yêu cầu chị L trả lại anh 09 chỉ vàng 24 kara loại 9999.

Đối với tủ áo Khi cưới cha mẹ vợ có cho vợ chồng anh 01 tủ áo gỗ ngang 1,6m, mua tiệm đồ gỗ T T ở chợ C Đ giá 6.000.000đ, khi mua có anh, chị L và mẹ vợ. Hiện anh đang giữ. Nếu ly hôn anh không đồng ý trả lại tủ áo cũng không đồng ý chia giá trị tủ áo cho chị L.

Tại Biên bản hòa giải ngày 09-12-2019 và tại phiên tòa bị đơn chị T T L trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh N L H kết hôn năm 2019, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào ngày 16-5-2019. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số 53 ngày 14-5-2019. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 2 tháng thì phát sinh mâu thuẫn do anh H không quan tâm đến chị, chị buồn nên có báo lại anh H và gia đình chồng là chị về nhà cha mẹ ruột sống, sau đó chị bệnh tiểu đường, anh H không đến nhà cha mẹ chị, còn mẹ chồng có đến nhưng với mục đích là không cho chị trở về nhà bên chồng. Nay anh H xin ly hôn chị nhận thấy không còn tình cảm với anh H, chị đồng ý ly hôn.

+Về con chung: không có con chung.

+Về tài sản chung:

Trong ngày cưới cha mẹ chồng có cho vợ chồng chị 10 chỉ vàng cưới 24 kara loại 9999, gồm: Dây chuyền 05 chỉ, lắc 03 chỉ, đôi bông 01 chỉ, nhẫn 01 chỉ. Hiện chị đang giữ 09 chỉ vàng gồm: Dây chuyền 05 chỉ, lắc 03 chỉ, đôi bông 01 chỉ. Anh H đang giử nhẫn 01 chỉ.

Khi cưới cha mẹ ruột có cho vợ chồng chị 01 tủ áo gỗ ngàng 1,6m, mua tiệm đồ gỗ T T ở chợ C Đ giá 6.000.000đ, khi mua có anh H, chị và mẹ ruột. Hiện anh H đang giữ.

Nếu ly hôn chị yêu cầu chia đôi số vàng và tủ áo. Chị đồng ý hoàn lại cho anh H 04 chỉ vàng 24 kara loại 9999, chị yêu cầu anh H chia cho chị ½ giá trị tủ áo là 3.000.000đ.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về hôn nhân:* Anh N L H và chị T T L kết hôn năm 2019. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số số 53 ngày 14-5-2019 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Anh H có yêu cầu ly hôn, tại phiên tòa chị L đồng ý ly hôn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh H và chị L là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] *Về con chung:* Anh N L H và chị T T L thống nhất trình bày không có con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về tài sản chung:* Anh N L H trình bày không có, chị T T L trình bày có dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Xét thấy: Cha mẹ anh H có cho vợ chồng anh H trong ngày cưới là 10 chỉ vàng cưới 24 kara loại 9999, gồm: Dây chuyền 05 chỉ, lắc 03 chỉ, đôi bông 01 chỉ, nhẫn 01 chỉ. Cha mẹ chị L có cho vợ chồng chị L 01 tủ áo gỗ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xác định 10 chỉ vàng cưới 24 kara loại 9999 và 01 tủ áo gỗ là tài sản chung của vợ chồng. Anh H và chị L mỗi người được chia 05 chỉ vàng 24 kara loại 9999 và ½ giá trị tủ áo gỗ là 3.000.000đ. Chị L có nghĩa vụ hoàn lại cho anh H 04 chỉ vàng 24 kara loại 9999. Anh H có nghĩa vụ hoàn lại cho chị L 3.000.000đ.

[4] *Về nợ chung:* Anh N L H và chị T T L thống nhất trình bày không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án (Giá vàng 4.400.000đ/1 chỉ),

Nguyên đơn anh N L H phải chịu 150.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 1.100.000đ án phí chia tài sản, tổng cộng là 1.250.000đ được khấu trừ vào 1.200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004513 ngày 02-10-2019 và biên lai thu số 0006599 ngày 09-12-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Anh H còn phải nộp thêm 50.000đ.

Bị đơn chị T T L phải chịu 150.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 1.100.000đ án phí chia tài sản, tổng cộng là 1.250.000đ.

[6] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn anh N L H, bị đơn chị T T L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (09-01-2020).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 33, 55 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh N L H và chị T T L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 14-5-2019 của Ủy ban nhân dân xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về tài sản chung:*

Chị T T L có nghĩa vụ hoàn lại cho anh N L H 04 (bốn) chỉ vàng 24 kara loại 9999.

Anh N L H có nghĩa vụ hoàn lại cho chị T T L 3.000.000đ (ba triệu đồng).

[3] *Về án phí:*

Nguyên đơn anh N L H phải chịu 150.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 1.100.000đ án phí chia tài sản, tổng cộng là 1.250.000đ được khấu trừ vào 1.200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004513 ngày 02-10-2019 và biên lai thu số 0006599 ngày 09-12-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Anh H còn phải nộp thêm 050.000đ (năm mươi ngàn đồng).

Bị đơn chị T T L phải chịu 150.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 1.100.000đ án phí chia tài sản, tổng cộng là 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn anh N L H, bị đơn chị T T L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (09-01-2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà